

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,234,624,356	43,161,575,700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,364,284,139	5,340,300,589
1. Tiền	111	V.01	2,364,284,139	5,340,300,589
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,500,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	5,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,741,374,005	33,830,751,713
1. Phải thu khách hàng	131		16,531,173,738	13,348,066,361
2. Trả trước cho người bán	132		22,347,368,860	17,239,027,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,862,831,407	3,243,657,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		843,641,918	262,117,920
1. Hàng tồn kho	141	V.04	843,641,918	262,117,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,785,324,294	3,728,405,478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,199,772	57,305,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,984,177,777	1,901,765,910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,719,946,745	1,769,334,468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,728,752,912	122,192,047,546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131,498,538	130,764,892
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	131,498,538	130,764,892
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		138,355,052,959	90,594,020,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44,405,871,907	45,939,953,903
- Nguyên giá	222		76,656,275,442	76,456,275,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,250,403,535)	(30,516,321,539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,680,093,859	6,781,994,310

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính Quý I năm 2011**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		7,990,036,144	7,990,036,144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,309,942,285)	(1,208,041,834)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	87,269,087,193	37,872,072,230
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		865,000,000	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		865,000,000	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,377,201,415	31,467,262,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,377,201,415	31,467,262,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		225,963,377,268	165,353,623,246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69,617,511,133	18,746,363,447
I. Nợ ngắn hạn	310		10,371,861,360	6,673,903,870
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,086,738,696	-
2. Phải trả người bán	312		4,229,373,857	1,292,778,300
3. Người mua trả tiền trước	313		30,493,509	16,280,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,714,915,998	1,726,045,046
5. Phải trả người lao động	315		877,615,149	1,508,097,741
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,884,826	441,688,389
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	275,270,476	267,228,174
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		154,568,849	1,421,785,925
II. Nợ dài hạn	330		59,245,649,773	12,072,459,577
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	59,202,812,327	12,027,132,031
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42,837,446	45,327,546
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,345,866,135	146,607,259,799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	156,345,866,135	146,607,259,799
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	114,480,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(59,000,000)	(59,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,655,218,186	22,916,611,850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		225,963,377,268	165,353,623,246

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính Quý I năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		26,851.28	200,088.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vương Đình Khoát



CÔNG TY CP CHIỀU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính Quý I năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,448,427,942	11,460,838,850	30,448,427,942	11,460,838,850
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,448,427,942	11,460,838,850	30,448,427,942	11,460,838,850
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,003,597,513	5,766,170,019	15,003,597,513	5,766,170,019
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,444,830,429	5,694,668,831	15,444,830,429	5,694,668,831
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,256,782,356	24,977,617	3,256,782,356	24,977,617
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	28,249,800	46,725,000	28,249,800	46,725,000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			46,725,000	-	46,725,000
8.	Chi phí bán hàng	24		5,706,403,422	627,284,021	5,706,403,422	627,284,021
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,295,307,626	1,407,194,649	1,295,307,626	1,407,194,649
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,671,651,937	3,638,442,778	11,671,651,937	3,638,442,778
11.	Thu nhập khác	31		4,500,000	1,000,000	4,500,000	1,000,000
12.	Chi phí khác	32		-	113,262,593	-	113,262,593
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,500,000	(112,262,593)	4,500,000	(112,262,593)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,676,151,937	3,526,180,185	11,676,151,937	3,526,180,185
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,652,570,077	352,618,019	1,652,570,077	352,618,019
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,023,581,860	3,173,562,166	10,023,581,860	3,173,562,166
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		876	367	876	367

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đức Đoàn

Vương Đình Khoát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

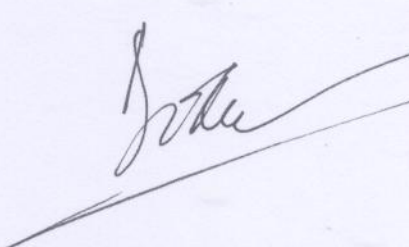
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	V.12	11,676,151,937	3,526,180,185
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	1,835,982,447	1,823,071,143
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73,555,174)	
- Chi phí lãi vay	06	VI.4		46,725,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,438,579,210	5,395,976,328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,950,410,394)	(1,657,710,473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(581,523,998)	(54,973,593)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,063,521,446	340,561,438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,066,166,124	2,082,368,187
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4		(46,725,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(879,736,984)	(533,438,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,563,755,342	200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,926,888,604)	(2,403,970,134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,793,462,142	3,322,088,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50,740,452,758)	(4,279,617,000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(865,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,555,174	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57,031,897,584)	(3,079,617,000)

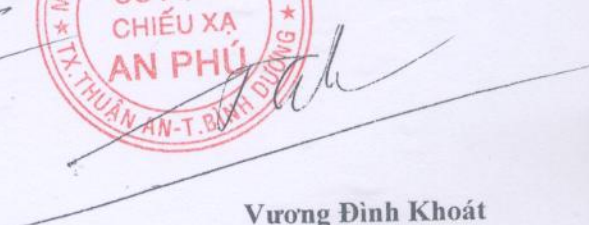
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16	49,262,418,992	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16		(400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49,262,418,992	(400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,976,016,450)	(157,528,714)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,340,300,589	715,850,875
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2,364,284,139	558,322,161

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011


Trần Ngọc Minh
 Người lập biểu


Nguyễn Đắc Đoàn
 Kế toán trưởng


Vương Đình Khoát
 Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty là: đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng (20 năm)

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 52 %.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí mua nguồn xạ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	738,449,448	593,749,548
- Tiền gửi ngân hàng	1,625,834,691	4,746,551,041
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	2,364,284,139	5,340,300,589
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,500,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	5,500,000,000	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1,862,831,407	2,197,270,872
Tổng cộng	1,862,831,407	2,197,270,872
04 - Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	734,731,017	124,250,000
- Công cụ, dụng cụ	108,910,901	137,867,920
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	843,641,918	262,117,920
	-	-
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Phải thu dài hạn nội bộ**31/03/2011****01/01/2011**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Tổng cộng

-

-

07 - Phải thu dài hạn khác**31/03/2011****01/01/2011**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

131,498,538

130,764,892

Tổng cộng**131,498,538****130,764,892****08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2011</i>	36,854,442,636	36,435,335,253	2,732,181,761	434,315,792	-	76,456,275,442
- Mua trong kỳ			200,000,000			200,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2011</i>	36,854,442,636	36,435,335,253	2,932,181,761	434,315,792	-	76,656,275,442
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Ngày 01/01/2011</i>	10,628,974,698	18,632,051,229	965,023,802	290,271,810	-	30,516,321,539
- Khấu hao trong kỳ	622,991,394	974,272,503	120,653,031	16,165,068		1,734,081,996
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2011</i>	11,251,966,092	19,606,323,732	1,085,676,833	306,436,878	-	32,250,403,535
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2011	26,225,467,938	17,803,284,024	1,767,157,959	144,043,982	-	45,939,953,903
- Tại ngày 31/03/2011	25,602,476,544	16,829,011,521	1,846,504,928	127,878,914	-	44,405,871,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Ngày 01/01/2011</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/03/2011</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Ngày 01/01/2011</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/03/2011</i>				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2011				
- Tại ngày 31/03/2011				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kho lạnh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2011</i>	7,936,036,144			54,000,000	7,990,036,144
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
<i>Ngày 31/03/2011</i>	7,936,036,144	-	-	54,000,000	7,990,036,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2011</i>	1,184,332,157			23,709,677	1,208,041,834
- Khấu hao trong kỳ	99,200,451			2,700,000	101,900,451
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2011</i>	1,283,532,608	-	-	26,409,677	1,309,942,285
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2011	6,751,703,987	-	-	30,290,323	6,781,994,310
- Tại ngày 31/03/2011	6,652,503,536	-	-	27,590,323	6,680,093,859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	87,269,087,193	37,872,072,230
Trong đó:		
+ Công trình Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh (i)	87,269,087,193	37,872,072,230
Tổng cộng	87,269,087,193	37,872,072,230

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Nguồn xạ	28,068,969,546	28,945,334,503
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,772,742,815	1,933,901,252
- Chi phí mua thanh long Chiếu xạ	10,042,864	25,107,178
- Chi phí sửa chữa xe Grown, Fork Lift	258,848,212	194,618,769
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh	79,342,830	112,160,075
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	28,333,327	33,333,328
- Tiền thuê đất	16,365,184	16,971,301
- Palet cho kho lạnh	97,121,200	119,428,021
- Máy vi tính, máy in, máy đếm tiền	13,267,594	9,264,937
- Dây băng tải, hệ thống loại dummy	32,167,843	77,142,847
Tổng cộng	30,377,201,415	31,467,262,211

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn (*)	2,086,738,696	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	2,086,738,696	-
	-	-
(*) Khoản vay nợ ngắn được vay theo khoản hỗ trợ vay xuất khẩu : 100.011,44 USD		
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,410,485,209	1,637,652,116
- Thuế thu nhập cá nhân	304,183,599	70,545,640
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	247,190	17,847,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	2,714,915,998	1,726,045,046
	-	-
17 - Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí vận chuyển thanh long		371,688,389
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết		70,000,000
- Trích trước chi phí tem trái thanh long	2,884,826	
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	2,884,826	441,688,389
	-	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	29,549,427	88,749,817
- Bảo hiểm xã hội	40,462,627	-
- Bảo hiểm y tế	28,386,918	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,616,408	-
- Phải trả cổ tức năm 2009	56,405,625	56,395,625
- Thù lao hội đồng quản trị	51,500,000	36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,349,471	85,582,732
Tổng cộng	275,270,476	267,228,174
	-	-
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	59,202,812,327	12,027,132,031
	59,202,812,327	12,027,132,031
(*) Trong đó		
+ Khoản vay tiền đồng	27,068,730,167	
+ Khoản vay tiền USD (1.637.826,68 USD)	32,134,082,160	
Cộng :	59,202,812,327	
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	59,202,812,327	12,027,132,031
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	31/03/2011			01/01/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2011	01/01/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		4			5	6	8
Số dư ngày 01/01/2010	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	25,477,869,876	117,470,547,381
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước	28,080,000,000					(59,000,000)		25,099,769,850	53,120,769,850
- Tăng khác				3,877,869,876				(27,661,027,876)	(23,783,158,000)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
Giảm khác		(8,899,432)	(192,000,000)						(200,899,432)
Số dư ngày 31/12/2010	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146		(59,000,000)	3,722,282,579	22,916,611,850	146,607,259,799
Số dư ngày 01/01/2011	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146		(59,000,000)	3,722,282,579	22,916,611,850	146,607,259,799
.-Lãi trong năm nay								10,023,581,860	10,023,581,860
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn									-
- Trả cổ tức									-
- Mua cổ phiếu quỹ (*)									-
- Trích lập các quỹ năm nay								(175,475,524)	(175,475,524)
- Chi phí phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Thường ban điều hành, ban kiểm soát, Hội đồng quản trị								(109,500,000)	(109,500,000)
- Giảm khác									-
Số dư ngày 31/03/2011	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146	-	(59,000,000)	3,722,282,579	32,655,218,186	156,345,866,135

* Cổ phiếu quỹ được mua lại từ cán bộ công nhân viên nghỉ việc

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011	01/01/2011
- Vốn góp của các cổ đông	114,480,000,000	114,480,000,000
- Vốn tự bổ sung	-	-
-		
Cộng	114,480,000,000	114,480,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	114,480,000,000	114,480,000,000
+ Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	31/03/2011	01/01/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	5,900	5900
+ Cổ phiếu phổ thông	5,900	5900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,442,100	11,442,100
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	11,442,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2011	01/01/2011
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ dự đầu tư phát triển	5,546,952,146	5,546,952,146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	413,224
Tổng cộng	9,269,647,949	9,269,647,949

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**23 - Nguồn kinh phí**

	31/03/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài

	31/03/2011	01/01/2011
--	------------	------------

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VNĐ***VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	30,448,427,942	11,460,838,850	30,448,427,942	11,460,838,850
Trong đó:				
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	611,012,803	670,693,370	611,012,803	670,693,370
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	11,124,236,795	9,780,670,200	11,124,236,795	9,780,670,200
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	358,259,843	287,405,480	358,259,843	287,405,480
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)	18,354,918,501	553,438,800	18,354,918,501	553,438,800
+ Doanh thu khác	-	168,631,000	-	168,631,000

(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long đạt 896.877 USD

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	30,448,427,942	11,460,838,850	30,448,427,942	11,460,838,850
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	18,354,918,501	553,438,800	18,354,918,501	553,438,800
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,093,509,441	10,907,400,050	12,093,509,441	10,907,400,050

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	9,850,949,555	154,071,000	9,850,949,555	154,071,000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,152,647,958	5,612,099,019	5,152,647,958	5,612,099,019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VNĐ*

Tổng cộng	15,003,597,513	5,766,170,019	15,003,597,513	5,766,170,019
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,555,174	24,977,617	73,555,174	24,977,617
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,183,227,182		3,183,227,182	-
Tổng cộng	3,256,782,356	24,977,617	3,256,782,356	24,977,617
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	-	46,725,000	-	46,725,000
- Chi phí tài chính khác	28,249,800	-	28,249,800	-
Tổng cộng	28,249,800	46,725,000	28,249,800	46,725,000
	-	-	-	-
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,652,570,077	352,618,019	1,652,570,077	352,618,019
- Tổng cộng	1,652,570,077	352,618,019	1,652,570,077	352,618,019
	-	-	-	-
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,903,956,285	2,214,232,642	8,903,956,285	2,214,232,642
- Chi phí nhân công	2,309,851,323	1,809,849,979	2,309,851,323	1,809,849,979
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,835,982,447	1,823,071,143	1,835,982,447	1,823,071,143
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,135,574,464	852,905,953	6,135,574,464	852,905,953
- Chi phí khác bằng tiền	3,190,862,314	1,100,588,972	3,190,862,314	1,100,588,972
Tổng cộng	22,376,226,833	7,800,648,689	22,376,226,833	7,800,648,689

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:				
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10,023,581,860	3,173,562,166	10,023,581,860	3,173,562,166
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Các khoản điều chỉnh tăng				
+ Các khoản điều chỉnh giảm				
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,442,100	8,640,000	11,442,100	8,640,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	876	367	876	367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Vương Đình Khoát

